Vietnam Tariff Intelligence

HS 7210.70.91 detail

HS code	7210.70.91
Description	Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated / - Painted, varnished or coated with plastics: / - - Other: / - - - Painted
Unit	kg
Generated	10/11/2026 18:51:14
Data version	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Verification status	Tariff data checked against the source file; advice/mappings are indicative; FTA eligibility not verified.
Link	https://vietnamtariff.com/hs-code/72107091/

Taxes applicable in 2026

Tariff scheme	Source value	Rate	Legal basis	effective	Source
Ordinary import duty	7.5	7.5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11136
Preferential (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11136
VAT	10/8	10 / 8 (several rates)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11136
Excise tax		No data			
Environmental tax		No data			
Export duty		No data			
CPTPP export rate		No data			
EVFTA export rate		No data			
UKVFTA export rate		No data			

Special preferential (FTA) rates – 2026

FTA	Source value	Rate	Data basis	Period	Proof of origin	Legal basis	Status
ACFTA	0	0%	Consolidated BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Ad valorem

FTA	Source value	Rate	Data basis	Period	Proof of origin	Legal basis	Status
AHKFTA	0	0%	Consolidated BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Ad valorem
AJCEP	0	0%	Consolidated BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Ad valorem
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (except ID, MM, PH)	Consolidated BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Ad valorem
ATIGA	0	0%	Consolidated BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Ad valorem
CPTPP	0	0%	Consolidated BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Ad valorem
EVFTA	0	0%	Consolidated BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Ad valorem
RCEP (Annex A)	0	0%	Consolidated BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Ad valorem
RCEP (Annex B)	0	0%	Consolidated BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Ad valorem
RCEP (Annex C)	0	0%	Consolidated BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Ad valorem
RCEP (Annex D)	0	0%	Consolidated BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Ad valorem
RCEP (Annex E)	0	0%	Consolidated BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Ad valorem
RCEP (Annex F)	0	0%	Consolidated BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Ad valorem
UKVFTA	0	0%	Consolidated BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Ad valorem
VCFTA	0	0%	Consolidated BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Ad valorem
VJEPA	0	0%	Consolidated BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Ad valorem

FTA	Source value	Rate	Data basis	Period	Proof of origin	Legal basis	Status
VKFTA	0	0%	Consolidated BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Ad valorem
VN-EAEU	0	0%	Consolidated BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Ad valorem
VN-LAO	0	0%	Consolidated BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Ad valorem
VIFTA	2.1	2.1%	Consolidated BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Ad valorem
AANZFTA	5	5%	Consolidated BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Ad valorem
VN-CAM		No data	No data		S	56/2026/NĐ-CP	No data
VNCU		No data	No data		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	No data
AIFTA	*	* not eligible	Consolidated BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Not eligible (*)

Rate history / phase-down by year

FTA	Period	Year	Source value	Source
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10449
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10400
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10400
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10400
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10400
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10400
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10400
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10452
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10452
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10452

FTA	Period	Year	Source value	Source
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10452
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10452
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10452
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10453
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10453
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10453
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10453
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10453
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10453
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10454
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10406
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10412
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10412
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10412
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10412
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10412
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10412
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10437
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10437
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10437
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10437
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10437
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10437
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10490
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10490
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10490

FTA	Period	Year	Source value	Source
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10490
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10490
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10490
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10475
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10475
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10475
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10475
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10475
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10475
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10475
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10475
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10475
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10475
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10475
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10475
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D10492
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10492
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10492
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10492
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10492
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10492
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D10491
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10491
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10491
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10491
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10491

FTA	Period	Year	Source value	Source
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10491
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10438
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10438
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10438
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10438
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10438
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10438
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10438
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10469
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10469
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10469
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10469
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10469
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10469
RCEP B	2022	2022	0	B!D10469
RCEP B	2023	2023	0	B!E10469
RCEP B	2024	2024	0	B!F10469
RCEP B	2025	2025	0	B!G10469
RCEP B	2026	2026	0	B!H10469
RCEP B	2027	2027	0	B!I10469
RCEP C	2022	2022	0	C!D10469
RCEP C	2023	2023	0	C!E10469
RCEP C	2024	2024	0	C!F10469
RCEP C	2025	2025	0	C!G10469
RCEP C	2026	2026	0	C!H10469
RCEP C	2027	2027	0	C!I10469

FTA	Period	Year	Source value	Source
RCEP D	2022	2022	0	D!D10468
RCEP D	2023	2023	0	D!E10468
RCEP D	2024	2024	0	D!F10468
RCEP D	2025	2025	0	D!G10468
RCEP D	2026	2026	0	D!H10468
RCEP D	2027	2027	0	D!I10468
RCEP E	2022	2022	0	E!D10472
RCEP E	2023	2023	0	E!E10472
RCEP E	2024	2024	0	E!F10472
RCEP E	2025	2025	0	E!G10472
RCEP E	2026	2026	0	E!H10472
RCEP E	2027	2027	0	E!I10472
RCEP F	2022	2022	0	F!D10469
RCEP F	2023	2023	0	F!E10469
RCEP F	2024	2024	0	F!F10469
RCEP F	2025	2025	0	F!G10469
RCEP F	2026	2026	0	F!H10469
RCEP F	2027	2027	0	F!I10469
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F9684
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G9684
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H9684
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I9684

Advisory & warnings

Risk code	Level	Risk name	Description	Related data	Legal reference	Recommended action	Verification status

DOC-001	YELLOW	Specialised inspection	Item policy (source, Vietnamese): DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Prepare inspection/certification filings under the cited instruments before clearance.	Instrument cited in source; validity not verified
FTA-013	YELLOW	FTA rate not lower than MFN	AANZFTA 5%: the preferential rate is equal to or higher than the MFN rate (5%) in the source tariff – claiming the FTA brings no saving.	MFN 5%		Consider the MFN rate (if the origin qualifies for MFN treatment) instead of preparing FTA origin documents.	Not verified – check required
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – similar lines exist	Subheading 7210.70 has 7 lines; 7210.70.91 is distinguished from its siblings by: Painted.	7210.70.12 Painted after coating with zinc; 7210.70.13 Painted after coating with aluminium-zinc alloys; 7210.70.19 Other; 7210.70.21 Painted; 7210.70.29 Other; 7210.70.99 Other	31/2022/TT-BTC	Verify the distinguishing features; consider an advance classification ruling if uncertain.	Not verified – check required
OR-001	YELLOW	Country of origin not provided	FTA eligibility cannot be assessed without the country of origin.			Enter the country of origin to compare preferential schedules.	Not verified – check required

TAX-001	YELLOW	Several VAT rates	The VAT column shows "10/8". Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Determine the VAT rate by the nature of goods and reduction rules (174/2025/NĐ-CP, Annex I/II).	Not verified – check required
TR-003	YELLOW	Trade remedy exists for other origins	Anti-dumping: Một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn – applies to KR, CN (2822/QĐ-BCT). The selected origin is not listed, but circumvention risk should be considered.	TR-10 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Một số sản phẩm thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn (KR, CN)	2822/QĐ-BCT	Keep evidence of true origin and actual producer.	Basis: HT + BT2026 item policy column (source); detailed scope not verified
DQ-001	GREEN	MFN rate present in the source	The MFN rate 5% for 7210.70.91 was checked against BT2026 (cell BT2026!N11136), basis 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Verification scope: matched against source file version 2026.04.05; not a substitute for the legal text.	Checked against the source tariff file

Item policy

Item policy
Áp thuế CBPG Một số SP thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn (KR, CN) (2822/QĐ-BCT-2024)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

This report is for reference, generated from the source tariff data and advisory rules. It is not a customs decision and does not confirm HS classification, FTA eligibility or legal validity. Users must verify against current legislation.